

Số: /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
phương tiện đo, chuẩn đo lường**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.38360289) thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Địa điểm thực hiện hoạt động:

- Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- KCN Nam Thăng Long, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Tại hiện trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2029.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐL.

Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG

Hà Minh Hiệp

Phụ lục
LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-TĐC ngày tháng năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

1. Hoạt động kiểm định phương tiện đo

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1.	Cân bàn	Đến 15 t	3	Ban đầu, Định kỳ và Sau sửa chữa	
2.	Cân băng tải	Đến 1 500 t/h	0,5; 1; 2		Điều chỉnh
3.	Cân đĩa	Đến 60 kg	3		
4.	Cân đồng hồ lò xo	Đến 200 kg	4		
5.	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	Đến 50 t	Đến 0,2; Đến A		
6.	Cân kỹ thuật	Đến 120 kg	2		Điều chỉnh
7.	Cân ô tô	Đến 150 t	3		
8.	Cân phân tích	Đến 60 kg	1		Điều chỉnh
9.	Cân tàu hỏa động	Đến 150 t	0,2; 0,5; 1; 2		
10.	Cân tàu hỏa tĩnh	Đến 150 t	3		
11.	Cân treo dọc thép – lá đề	Đến 200 kg	4		
12.	Cân treo móc cầu	Đến 50 t	3; 4		Bổ sung
13.	Quả cân	đến 20 kg	F1		
		đến 20 kg	F2		
		đến 50 kg	M1		
		đến 50 kg	M2		
14.	Cột đo xăng dầu	Đến 200 L/min	0,5		
15.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, đến DN400	Q _n đến 1 000 m ³ /h	A; B; C		
		Q ₃ đến 3 000 m ³ /h	1, 2		
16.	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử, đến DN400	Q ₃ đến 3 000 m ³ /h (Kiểu điện tử, siêu âm)	1, 2		
		Q ₃ đến 2 000 m ³ /h (Không phải kiểu điện tử, siêu âm)	1, 2		
17.	Phương tiện đo dung tích thông dụng (Ca đong, Bình đong, Thùng đong)	đến 200 L	0,5		
18.	Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang	đến 100 m ³	0,5		
19.	Bể đong cố định kiểu trụ đứng	trên 100 m ³	0,5		

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
20.	Phương tiện đo mức xăng dầu tự động	đến: 30 m	± 4 mm ^(*)	Ban đầu, Định kỳ và Sau sửa chữa	
21.	Phương tiện đo pH	(-2 ÷ 16) pH	0,1 pH; 0,01 pH; 0,001 pH ^(**)		Điều chỉnh
22.	Tỷ trọng kế	(700 ÷ 860) kg/m ³	≥ 0,5 kg/m ^{3(**)}		Điều chỉnh
		(980 ÷ 1040) kg/m ³			
23.	Phương tiện đo Tổng chất rắn hòa tan trong nước (bằng phương pháp đo trực tiếp)	Đến 100 000 mg/L	± 5% ^(*)		Điều chỉnh
24.	Phương tiện đo độ dẫn điện của chất lỏng	(0 ÷ 200) μS/cm	± 5% ^(*)		
		(0 ÷ 2000) μS/cm			
		(0 ÷ 20) mS/cm			
		(0 ÷ 500) mS/cm			
25.	Phương tiện đo độ đục của nước (bằng phương pháp đo trực tiếp)	Đến 4 000 NTU	± 5% ^(*)		
26.	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	(-40 ÷ 100) °C	± 0,05 °C	Ban đầu, Định kỳ	Điều chỉnh
27.	Nhiệt kế y học thủy tinh thủy ngân có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	+ 0,1 °C; - 0,15 °C ^(*)		
28.	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	± 0,15 °C ^(*)		
29.	Taximet	Quãng đường	± 2 %	Ban đầu, Định kỳ và Sau sửa chữa	
		Thời gian	± 0,2 %		
30.	Áp kế điện tử	(-1 đến 1000) bar	đến 0,1 %		
31.	Áp kế lò xo	(-1 đến 1000) bar	đến 1,0 %		
32.	Huyết áp kế thủy ngân	(0 đến 300) mmHg	± 3 mmHg		
33.	Huyết áp kế lò xo	(0 đến 300) mmHg	± 3 mmHg		
34.	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến 0,5		
		I: (0 ÷ 120) A/pha			
35.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến 0,2 (0,2S)		
		I: (0 ÷ 120) A/pha			
36.	Biến dòng đo lường	I _{sơ cấp} : đến 5 000 A	đến 0,1		Điều chỉnh
		I _{thứ cấp} : 1 A , 5 A			

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
37.	Biến áp đo lường	$U_{sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV}$	đến 0,2	Ban đầu, Định kỳ và Sau sửa chữa	
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3})\text{ V}$			
		$U_{sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV}$	đến 0,5		
		$U_{thứ\ cấp}: (100; 110)\text{ V}$			
		$U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 220/\sqrt{3}\text{ kV}$	đến 0,2		
		$U_{thứ\ cấp}: 120\text{ V}$			
		$U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 220/\sqrt{3}\text{ kV}$	đến 0,1		
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3}; 100; 110)\text{ V}$			
38.	Phương tiện đo điện trở cách điện	$(10^4 \div 10^{12})\ \Omega$	đến $\pm 1\%$		
39.	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	$(0,1 \div 2000)\ \Omega$	đến $\pm 1\%$		

(*): Sai số lớn nhất cho phép

(**): Giá trị độ chia

2. Hoạt động hiệu chuẩn chuẩn đo lường

TT	Tên chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1.	Quả cân chuẩn	đến 20 kg	F1	
		đến 20 kg	F2	
		đến 50 kg	M1	
2.	Xích chuẩn	Đến 50 kg/m	M2	
3.	Bình chuẩn kim loại	đến 10 000 L	0,05; 0,1; 0,2	
4.	Bình chuẩn Thủy tinh	(0,25; 0,5; 1) L	A	
5.	Đồng hồ chuẩn đo nước, đến DN300	Q_{max} đến 1 300 m ³ /h (kiểu điện từ và siêu âm)	0,2	
		Q_{max} đến 720 m ³ /h (không phải kiểu điện từ và siêu âm)	0,2	
6.	Nguồn vật đen chuẩn	$(35 \div 42)\text{ }^{\circ}\text{C}$	$\leq \pm 0,06\text{ }^{\circ}\text{C}$	
7.	Chuẩn kiểm định taximet	Quãng đường	$\leq 0,5$	
8.	Đồng hồ bấm giây	(0 ÷ 10) giờ	$\pm 1\text{ giây/ ngày}^{(*)}$	Bổ sung
9.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số và tương tự	(-1 đến 1000) bar	đến 0,05 %	Điều chỉnh
10.	Thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha và 3 pha	U: (0 ÷ 500) V/pha	đến $\pm 0,02\%^{(*)}$	
		I: (0 ÷ 160) A/pha		
11.	Công tơ điện xoay chiều chuẩn	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến $\pm 0,02\%^{(*)}$	Điều chỉnh
		I: (0 ÷ 120) A/pha		

TT	Tên chuẩn đo lường lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
12.	Biến áp đo lường chuẩn	$U_{sơ\ cấp}: (6 \div 35) \text{ kV}$	$\pm (0,05 \div 0,2) \%^{(*)}$	
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 100; 110/\sqrt{3}; 110) \text{ V}$		
		$U_{sơ\ cấp}: (35 \div 110/\sqrt{3}) \text{ kV}$		
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3}) \text{ V}$		
13.	Biến dòng đo lường chuẩn	$I_{sơ\ cấp}: (1 \div 5\,000) \text{ A}$	$\pm (0,05 \div 0,2) \%^{(*)}$	Điều chỉnh
		$I_{thứ\ cấp}: 1\text{A}; 5 \text{ A}$		
14.	Hộp điện trở chuẩn	$(10^{-3} \div 10^7) \Omega$	$\pm (0,01 \div 5,0) \%^{(*)}$	

(*): Sai số lớn nhất cho phép

3. Hoạt động thử nghiệm phương tiện đo

TT	Tên chuẩn đo lường lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1.	Cân bàn	Đến 15 t	3	
2.	Cân đĩa	Đến 60 kg	3	
3.	Cân ô tô	Đến 150 t	3	
4.	Cân tàu hỏa tĩnh	Đến 150 t	3	
5.	Cân băng tải	đến 1 500 t/h	0,5; 1; 2	Điều chỉnh
6.	Cân tàu hỏa động	Đến 150 t	0,2; 0,5; 1; 2	
7.	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	Đến 50 t	đến 0,2; đến A	
8.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, đến DN400	Q _n đến 600 m ³ /h	A; B; C	
		Q ₃ đến 1 600 m ³ /h	1, 2	
9.	Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện tử, đến DN300	Q ₃ đến 800 m ³ /h	1;2	
		Q _{max} đến 600 m ³ /h	A; B; C	
10.	Cột đo xăng dầu	đến 200 L/min	0,5	
11.	Taximet	Quãng đường	± 0,2 % (*)	
		Thời gian	± 0,1 % (*)	
12.	Biến áp đo lường	U _{sơ cấp} : (220/√3 ÷ 500/√3) kV	đến 0,2	
		U _{thứ cấp} : (100/√3; 110/√3) V		
		U _{sơ cấp} : (220/√3 ÷ 500/√3) kV	đến 0,5	
		U _{thứ cấp} : (100; 110) V		
		U _{sơ cấp} : đến 220/√3 kV	đến 0,2	
		U _{thứ cấp} : 120 V		
		U _{sơ cấp} : đến 220/√3 kV	đến 0,1	
		U _{thứ cấp} : (100/√3; 110/√3; 100; 110) V		
13.	Biến dòng đo lường	I _{sơ cấp} : (1 ÷ 5000) A	đến 0,1	Điều chỉnh
		I _{thứ cấp} : 1A, 5 A		
14.	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến 0,5	
		I: (0 ÷ 120) A/pha		
15.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	U: 0 ÷ 300) V/pha	đến 0,2 (0,2 S)	
		I: (0 ÷ 120) A/pha		

(*): Sai số lớn nhất cho phép